TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01 /2022/ HNGĐ - ST
Ngày 10-11-2022
Về việc "Không công nhận
quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh
2. Ông Lê Tấn Hùng

Thư ký phiên toà: Bà Trần Hoàng Hồng Hạnh – Thư ký Toà án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Không có.

Trong ngày 10 tháng 11 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/ 2022/TLST- HNGĐ ngày 10/10/2022 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 21/10/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04/11/2022 của Toà án nhân dân huyện H, giữa các đương sự*:*

1. Nguyên đơn: Chị VTTL, sinh năm 1975

Địa chỉ: KDC1B, thôn P, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh HVM, sinh năm 1971.

Địa chỉ: KDC1B, thôn P, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, Bản tự khai, nguyên đơn là chị VTTL trình bày:

Chị và anh HVM chung sống với nhau từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn.

Qua thời gian chung sống chị và anh M chung sống không được hạnh phúc vì anh M coi thường chị, uống rượu về gây sự, xúc phạm, đánh đập chị. Đã 10 năm nay chị và anh M không quan tâm chăm sóc nhau nữa, có thời gian sống chung nhà, nhưng cũng có thời gian không sống chung nhà với nhau. Vì vậy, nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh HVM.

Về nuôi con: Chị và anh M có hai người con là cháu HVP(sinh năm 1992, đã kết hôn) và cháu HVL(sinh năm 1995, đủ khả năng lao động), nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Tại bản tự khai, bị đơn là anh HVM trình bày:

Anh và chị VTTL chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn đúng như chị VTTL trình bày. Mặc dù chung sống đã có hai con nhưng giữa anh và chị L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay anh không đồng ý ly hôn với chị VTTL.

Về nuôi con: Anh và chị L có hai người con là cháu HVP(sinh năm 1992, đã kết hôn) và cháu HVL(sinh năm 1995, đủ khả năng lao động), nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị VTTL tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Chị VTTL và anh HVM chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn, nay chị L có yêu cầu ly hôn nên Toà án đã thụ lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Nguyên đơn chị VTTL có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh HVM đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án gửi, nhưng anh M không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, tại phiên tòa ngày 04/11/2022 anh HVM vắng mặt lần thứ nhất, nên căn cứ Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 10/11/2022 anh HVM vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn chị VTTL và bị đơn anh HVM.

[3] Chị VTTL và anh HVM đều thừa nhận là anh chị chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Nay chị VTTL có yêu cầu ly hôn, anh HVM không đồng ý ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy chị L và anh M chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được pháp luật công nhận, vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị VTTL và anh HVM.

[4] Về con: Chị VTTL và anh HVM có hai người con là cháu HVP(sinh năm 1992, đã kết hôn, đủ khả năng lao động) và cháu HVL(sinh năm 1995, đủ khả năng lao động), chị L và anh M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị VTTL và anh HVM đều trình bày là anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị VTTL và anh HVM đều trình bày là không có, căn cứ Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị VTTL phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị VTTL và anh HVM.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị VTTL phải nộp 300.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001605 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Quảng Ngãi, chị VTTL đã nộp đủ án phí.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Bình

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã H
- Các đương sự;
- Lưu HS